

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~393~~/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 01 tháng 02 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình
Tiểu dự án cấp nước sạch cho 8 xã, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
(Thuộc Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8
tỉnh đồng bằng sông Hồng, vay vốn Ngân hàng Thế giới).**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Hiệp định vay số 5176-VN ngày 22/02/2013 giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội phát triển Quốc tế;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1971/QĐ-UBND ngày 12/6/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt chủ trương lập các tiểu dự án cấp nước sạch cho các xã thuộc huyện Nga Sơn và huyện Hoằng Hóa, thuộc chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 8 tỉnh Đồng bằng sông Hồng, do WB tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 4319/QĐ-UBND ngày 11/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Dự án và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Tiểu dự án cấp nước sạch cho 8 xã, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, thuộc Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng, vốn vay WB;

Căn cứ Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 05/01/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Điều chỉnh Dự án và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Tiểu dự án cấp nước sạch cho 8 xã, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa (thuộc Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng, vay vốn Ngân hàng Thế giới);

Xét đề nghị tại Tờ trình số 18/TTr-TTN ngày 12/01/2016 (kèm theo hồ sơ) của Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn về việc thẩm định và phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công (BVTC) và dự toán Tiểu dự án cấp nước sạch cho 8 xã, huyện Hoằng Hóa thuộc Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng, vốn vay Ngân hàng Thế giới;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 482/SXD-TĐ ngày 29/01/2016 của Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế BVTC và dự toán công trình cấp nước sạch cho 8 xã, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên công trình: Tiểu dự án cấp nước sạch cho 8 xã, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III.

2. Thuộc dự án: Cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 08 tỉnh đồng bằng sông Hồng vay vốn ngân hàng Thế giới.

3. Chủ đầu tư: Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa;

4. Địa điểm xây dựng: Xã Hoàng Ngọc, Hoàng Đông, Hoàng Yên, Hoàng Trường, Hoàng Hải, Hoàng Tiến, Hoàng Thanh, Hoàng Phụ huyện Hoàng Hóa.

5. Giải pháp thiết kế:

Xây dựng hệ thống cấp nước cho 8 xã huyện Hoàng Hóa với công suất $6000\text{m}^3/\text{ngày}$ đảm bảo đáp ứng nhu cầu dùng nước đến năm 2020 và đảm bảo nâng công suất lên $9000\text{m}^3/\text{ngày}$ đáp ứng nhu cầu dùng nước đến năm 2030.

5.1. Dây chuyền công nghệ:

Nước thô từ kênh Nam → Công trình thu → Hồ dự trữ, hồ sơ lắng → Trạm bơm nước thô → Thiết bị trộn tinh → Bể lắng lamella → Bể lọc trọng lực → Bể chứa nước sạch → Trạm bơm cấp II → Mạng lưới cấp nước.

5.2. Công trình thu, hồ dự trữ, trạm bơm nước thô và khu quản lý:

a) Công trình thu:

Xây dựng công trình BTCT đường kính D1000 qua đường QL10 lấy nước tự chảy từ kênh Nam, trạm bơm Hoàng Khánh vào hồ dự trữ. Hệ thống cửa thu, cửa xả, hồ chuyển bậc bằng BTCT đá 1x2 mác 200. Hệ thống cửa phai, lưới chắn rác bằng thép sơn 3 lớp chống rỉ.

b) Hồ dự trữ, sơ lắng:

Xây dựng hai hồ dự trữ nước thô với tổng thể tích là 91743m^3 . Hồ được đào với hệ số mở mái $m=1:1,5$, cao độ từ đáy hồ đến đỉnh hồ 3,5m. Mái hồ lát bằng tấm bê tông đúc sẵn kích thước $800 \times 800 \times 80\text{mm}$ trên lớp đá dăm đệm dày 10cm và lớp vải địa kỹ thuật, chân khay khóa mái bằng bê tông và BTCT, tại cao trình +0,775 bố trí cơ, bề mặt cơ rộng $B=1\text{m}$, đáy hồ kết cấu đất; xung quanh hồ được bảo vệ bằng hàng rào lưới thép B40 cao 1,9m, cách 2m bố trí trụ bằng ống thép mạ kẽm.

c) Nhà Trạm bơm cấp I:

Công trình có quy mô 1 tầng, diện tích xây dựng 72m^2 , mặt bằng hình chữ nhật có kích thước $6,6 \times 10,8\text{m}$. Chiều cao sàn 3,6m, chiều cao mái 1,5m.

Mặt bằng nhà bố trí 3 máy bơm (2 hoạt động và một dự phòng) công suất $Q=151\text{m}^3/\text{h}$, $H=38,6\text{m}$, $N=30\text{KW}$. Tường nhà xây gạch không nung, trát trong và ngoài nhà VXM mác 75 lăn sơn trực tiếp; nền đổ bê tông dày 15cm, lát gạch Ceramic 400x400mm. Cửa đi, cửa sổ nhựa lõi thép; mái xây tường thu hồi 110 bố trụ 220, xà gồ thép C80x40x14x2, lợp tôn dày 0,4m. Kết cấu móng đơn, giằng móng, cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200. Tiết diện cột điển hình 220x300mm, 220x220mm; tiết diện dầm điển hình 220x600mm, 220x300mm, sàn dày 100mm.

d) Nhà quản lý công trình đầu mối:

Nhà cao 1 tầng, diện tích xây dựng 85m^2 , mặt bằng hình chữ nhật có kích thước 6,9x12,3m. Chiều cao sàn là 3,6m, chiều cao mái 1,5m. Mặt bằng nhà bố trí phòng trực, phòng bếp ăn, phòng nghỉ và phòng vệ sinh. Tường xây gạch không nung, trát trong và ngoài nhà VXM mác 75 lăn sơn trực tiếp, nền đổ bê tông mác 100 dày 10cm, lát gạch Ceramic 400x400mm. Cửa đi, cửa sổ nhựa lõi thép; mái xây tường thu hồi 110 bố trụ 220, xà gồ thép C80x40x14x2, lợp tôn dày 0,4mm. Kết cấu móng đơn, giằng móng, cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200. Tiết diện cột điển hình 220x220mm, tiết diện dầm điển hình 220x300mm, sàn dày 100mm.

e) Sân nền, cống, tường rào:

Khu quản lý trạm bơm nước thô diện tích sân nền 1273m^2 , cao độ sân nền là +2,5m. Khu hồ chứa diện tích sân nền 33452m^2 , cao độ sân nền là -1,0m.

Cống rộng 4,55m, trụ cống cao 2,62m kết cấu BTCT đá 1x2 mác 200. Móng trụ cống BTCT đá 1x2 mác 200. Cửa cống được làm bằng thép hộp 100x50x2,5, 20x20x1,4 dưới bịt tôn.

Hàng rào: gồm hàng rào thoáng và tường rào đặc cao 2,15m. Tường rào thoáng phía dưới xây gạch không nung, trên đặt hoa sắt đặc 14x14; tường rào đặc xây gạch không nung; khoảng cách 3m bố trí trụ tường rào xây gạch KT 330x250, trát tường VXM mác 75, tường quét vôi ve. Kết cấu móng xây gạch tiêu chuẩn VXM mác 75, giằng BTCT đá 1x2 mác 200.

f) Mương thoát nước, sân nội bộ:

Sân đường nội bộ: Kết cấu sân bê tông xi măng mác 200 dày 15cm, lớp giấy dầu trên lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 15cm.

Mương thoát nước, hồ ga thành xây gạch tiêu chuẩn VXM mác 75, trát trong VXM mác 75, đáy bằng BTXM đá 1x2 mác 200.

g) Đường vào trạm bơm và tuyến đường hoàn trả:

Đường vào trạm bơm: Chiều dài tuyến 195,76m, chiều rộng mặt đường 3,5m, lề đường 0,75m. Kết cấu mặt đường BTXM đá 1x2 mác 250, lớp giấy dầu trên lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 15cm, nền đường đầm chặt K98 dày 30cm.

Đường hoàn trả: Chiều dài tuyến 631,66m, chiều rộng mặt đường 3,5m, lề đường 0,75m. Kết cấu mặt đường BTXM đá 1x2 mác 250, lớp giấy dầu trên

lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 15cm, nền đường đầm chặt K98 dày 30cm. Trên tuyến bố trí công qua đường và cầu qua kênh.

5.3. Trạm xử lý nước sạch:

a) Cụm thiết bị lắng lọc:

Cụm xử lý gồm 01 thiết bị hòa trộn tĩnh, thiết bị phản ứng cơ khí vách ngăn, thiết bị lắng Lamén, bể trọng lực tự rửa bằng thép CT3, phía ngoài sơn Epoxy và các thiết bị, phụ kiện bằng thép tráng kẽm. Cụm xử lý được đặt trên nền BTCT đá 1x2 mác 200, mái che bằng tôn trên hệ khung giằng bằng kết cấu thép.

b) Bể chứa nước sạch:

Thể tích bể 1936m³, kích thước bể 22x22x4m, độ cao từ đáy đến đỉnh bể 4,2m. Bể đặt trên hệ móng cọc BTCT đá 1x2 mác 250; kết cấu thành, đáy, sàn BTCT đá 1x2 mác 250. Hệ thống ống dẫn, cấp, xả tràn bằng ống thép D200, D400.

c) Bể thu bùn:

Thể tích bể 170,1m³, kích thước bể 9x9x2,3m đặt chìm dưới mặt đất. Kết cấu thành, đáy bể bằng BTCT đá 1x2 mác 250. Tại vị trí hồ thu bùn bố trí 1 máy bơm để bơm bùn có thông số Q=28,5m³/h; H=9,11m, N=1,5KW.

d) Sân phơi bùn, sân phơi vật liệu lọc:

Sân phơi bùn: Gồm 2 sân, kích thước mỗi sân 10,0x10,0m. Kết cấu sân bằng BTCT đá 1x2 mác 200 dày 150mm. Hệ thống ống dẫn vào, ống thu nước bằng ống thép tráng kẽm D100.

Sân phơi vật liệu lọc: Kích thước sân 9,0x9,0m, kết cấu sân bằng bê tông mác 150 đá 4x6 dày 150mm, mặt trên láng vữa XM mác 100 dày 20mm.

e) Nhà Trạm bơm cấp II:

Nhà cao 1 tầng, diện tích xây dựng 72m², mặt bằng hình chữ nhật có kích thước 6,6x10,8m. Chiều cao tầng 3,6m, chiều cao mái 1,5m. Mặt bằng nhà bố trí 3 máy bơm (2 hoạt động và 1 dự phòng) có thông số Q=225m³/h, H=42,2m, N=45KW. Tường xây gạch không nung VXM, trát trong và ngoài nhà VXM mác 75 lăn sơn trực tiếp; nền đổ bê tông mác 200 dày 15cm, lát gạch Ceramic 400x400mm. Cửa đi, cửa sổ nhựa lõi thép; mái xây tường thu hồi 110 bố trụ 220, xà gỗ thép C80x40x14x2, lợp tôn dày 0,4mm. Kết cấu móng đơn, giằng móng, cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200. Tiết diện cột điển hình 220x300mm, 220x220mm, tiết diện dầm điển hình 220x600mm, 220x300mm, sàn dày 100mm.

f) Nhà hóa chất:

Nhà cao 1 tầng, diện tích xây dựng 95m². Chiều cao sàn 3,6m, chiều cao mái 1,5m. Mặt bằng nhà bố trí 4 gian (2 gian hóa chất Clo, gian hóa chất phen và polymer, kho chứa hóa chất). Tường xây gạch không nung, trát trong và ngoài nhà VXM mác 75 lăn sơn trực tiếp; nền đổ bê tông mác 200 dày 15cm, lát gạch Ceramic 400x400mm, mái xây tường thu hồi 110 bố trụ 220, xà gỗ thép C80x40x14x2, lợp tôn dày 0,4mm; cửa đi, cửa sổ nhựa lõi thép. Kết cấu

móng đơn, giằng móng, cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200. Tiết diện cột điển hình 220x220mm, tiết diện dầm điển hình 220x300mm, sàn dày 100mm.

g) Nhà quản lý:

Nhà cao 2 tầng, diện tích xây dựng 131m², mặt bằng hình chữ nhật có kích thước 19,8x6,6m. Chiều cao mỗi tầng 3,6m, chiều cao mái 1,5m. Mặt bằng nhà bố trí các phòng chức năng, khu vệ sinh nam nữ riêng biệt. Giao thông đứng bằng cầu thang giữa nhà rộng 3m, giao thông ngang bằng hành lang trước nhà rộng 1,8m. Tường xây gạch không nung, trát trong nhà VXM mác 75, trát ngoài nhà VXM mác 75 lăn sơn trực tiếp. Nền, sàn lát gạch Ceramic 400x400mm. Mái xây tường thu hồi, xà gồ thép C80x40x14x2, lợp tôn dày 0,4mm; cửa đi, cửa sổ nhựa lõi thép.

Móng sử dụng giải pháp móng bằng BTCT trên nền đất được ép cọc BTCT đá 1x2 mác 250. Hệ cột dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ. Tiết diện dầm điển hình 220x400mm, 220x300mm. Tiết diện cột điển hình 220x300mm, 220x220mm. Sàn BTCT dày 100mm. Bàn thang BTCT dày 100mm.

h) Nhà bảo vệ, nhà để xe:

Nhà bảo vệ: Nhà cao 1 tầng, diện tích xây dựng 12m². Chiều cao sàn 3,6m, chiều cao mái 1,2m. Nhà kết cấu tường chịu lực, tường xây gạch không nung, trát trong và ngoài nhà VXM mác 75 lăn sơn trực tiếp. Nền lát gạch Ceramic 400x400mm. Mái BTCT đá 1x2 mác 200, xây tường thu hồi, xà gồ thép, lợp tôn chống nóng dày 0,4. Móng xây gạch tiêu chuẩn, giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200. Cửa đi, cửa sổ cửa nhựa lõi thép.

Nhà để xe: Diện tích xây dựng 24m², chiều cao nhà 2,7m. Nền láng VXM mác 75 dày 30mm, bê tông nền đá 1x2 mác 200. Mái vì kèo thép, xà gồ thép C80x40x14x2, lợp tôn dày 0,4. Kết cấu móng đơn BTCT đá 1x2 mác 200, kết cấu thâm cột thép ống tròn D100, dàn vì kèo thép ống D50.

i) San nền, cống, tường rào:

Trạm xử lý san nền với diện tích 7402m², cao độ san nền là +3,0m.

Cống rộng 4,55m, trụ cống cao 2,62m kết cấu BTCT đá 1x2 mác 200, xây bao gạch VXM mác 50. Móng trụ cống BTCT đá 1x2 mác 200. Cửa cống được làm bằng thép hộp 100x50x2,5, 50x50x2,5 dưới bịt tôn.

Hàng rào: gồm hàng rào thoáng và tường rào đặc cao 2,15m. Tường rào thoáng phía dưới xây gạch không nung VXM mác 50, trên đặt hoa sắt đặc 14x14; tường rào đặc xây gạch không nung VXM mác 50; khoảng cách 3m bố trí trụ tường rào xây gạch KT 330x250, trát tường VXM mác 75, tường quét vôi ve. Kết cấu móng móng đá hộc VXM mác 75, giằng BTCT đá 1x2 mác 200.

j) Mương thoát nước, sân nội bộ, đường vào trạm xử lý:

Sân đường nội bộ: Kết cấu sân bê tông xi măng mác 200 dày 15cm, lớp giấy dầu trên lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 15cm.

Mương thoát nước, hồ ga thành xây gạch tiêu chuẩn VXM mức 75, trát trong VXM mức 75, đáy bằng BTXM đá 1x2 mức 200. Vị trí qua đường, cửa xả sử dụng cống tròn BTCT D600 và D800.

Đường vào trạm xử lý: Chiều dài tuyến 275m, chiều rộng mặt đường 3,5m, lề đường 0,75m. Kết cấu mặt đường BTXM đá 1x2 mức 250, lớp giấy dầu trên lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 15cm, nền đường đầm chặt K98 dày 30cm.

5.4. Đường ống nước thô, ống truyền tải phân phối và dịch vụ:

Tổng chiều dài tuyến ống nước thô là 8,626m. Tuyến ống nước thô sử dụng ống HDPE DN400 PN8-PE100. Tại các vị trí ống qua cầu, qua cống sử dụng ống thép đen và thép mạ kẽm. Trên các tuyến ống truyền tải và phân phối bố trí các van xả cặn tại các điểm thấp nhất, hồ van xả khí tại các điểm cao nhất.

Tổng chiều dài tuyến ống truyền tải, phân phối và ống dịch vụ là 357,546km. Tuyến ống truyền tải, phân phối sử dụng ống HDPE-PE100-PN8 đường kính DN90-400, tại các vị trí ống qua cầu, qua đường cống sử dụng ống thép tráng kẽm, độ sâu chôn ống trung bình là 1,1m. Trên các tuyến ống truyền tải và phân phối bố trí các van xả cặn tại các điểm thấp nhất, hồ van xả khí tại các điểm cao nhất.

Tuyến ống phân phối và dịch vụ sử dụng ống HDPE DN21-75(PE100-PN8 đối với ống DN40-75, PE100-PN10 đối với ống DN32, PE100-PN16 đối với ống DN21), độ sâu đặt ống trung bình 0,6m.

Hồ đồng hồ: Tường xây gạch tiêu chuẩn 220, VXM mức 75, trát trong ngoài VXM mức 75. Đáy hồ xây gạch tiêu chuẩn VXM mức 75, bê tông lót đá 4x6 mức 100. Miệng hồ van giếng BTCT đá 1x2 mức 200, tấm đan BTCT đá 1x2 mức 200.

Phụ kiện trên mạng lưới: Tê, cút, nút bịt được thiết kế gờ đỡ bằng BTCT đá 1x2 mức 200.

5.5. Đầu nối hộ gia đình:

Bao gồm tuyến đường ống đầu nối từ tuyến ống dịch vụ đến từng hộ gia đình, lắp đặt đồng hồ đo nước, đai khởi thủy, van khóa, hộp bảo vệ đồng hồ và các phụ kiện các đi kèm theo với tổng số hộ đầu nối là 11.854 hộ.

6. Dự toán:

Giá trị dự toán (làm tròn): 198.460.351.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm chín mươi tám tỷ, bốn trăm sáu mươi triệu, ba trăm năm mươi một nghìn đồng.)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp:	142.925.865.313 đồng
- Chi phí thiết bị:	19.021.511.800 đồng
- Chi phí QLDA:	1.840.311.104 đồng
- Chi phí TVĐTXDCT:	10.049.903.610 đồng

- Chi phí khác: 2.743.992.047 đồng
- Chi phí GPMB (tạm tính): 7.178.000.000 đồng
- Chi phí dự phòng: 14.700.766.710 đồng

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức quản lý thực hiện đầu tư xây dựng công trình theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình. Khi triển khai dự án đầu tư yêu cầu chủ đầu tư bổ sung, thực hiện ý kiến của Sở Xây dựng về phân khảo sát địa chất, chiều dài cọc bê nước sạch, nhà quản lý, cọc đỡ ống nước thô; biện pháp thi công ống qua sông.

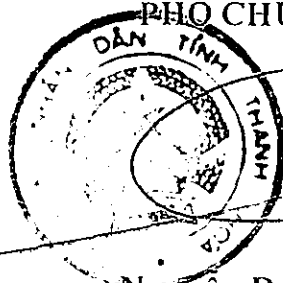
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT ; Giao thông vận tải, Xây dựng, Tài nguyên môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để báo cáo);
- Như Điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, PgNN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền



Phụ biểu chi tiết
DỰ TOÁN XÂY DỰNG


Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình
Tiểu dự án cấp nước sạch cho 8 xã, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.
(Kèm theo Quyết định số: 393/QĐ-UBND ngày 01/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: VN đồng

TT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Giá trị
I	CHI PHÍ XÂY LẬP	Gxd	142.925.865.313
1	Chi phí xây dựng		41.448.952.800
2	Chi phí lắp đặt đường ống		100.502.258.200
3	Chi phí trạm biến áp		974.654.313
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	Gtb	19.021.511.800
1	Thiết bị bơm (gói 7)		685.031.000
2	Thiết bị tủ TBI (gói 7)		41.448.000
3	Thiết bị van phòng (gói 7)		71.546.200
4	Thiết bị van phòng (gói 9)		151.948.500
5	Thiết bị tủ điện khu xử lý (gói 9)		139.552.000
6	Thiết bị dụng cụ thí nghiệm (gói 9)		1.160.412.000
7	Thiết bị công nghệ (gói 9)		2.924.487.000
8	Cụm thiết bị lắng lọc (gói 9)		6.633.831.600
9	Đồng hồ đầu nối hộ dân (gói 17)		7.213.255.500
III	CHI PHÍ QLDA	1,250%	1.840.311.104
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		10.049.903.610
1	Khảo sát giai đoạn DADT	(đã thực hiện theo QĐ số 4341 ngày 11/12/2014)	2.591.800.000
2	Khảo sát giai đoạn TKBVTC		1.020.503.000
	Khảo sát địa hình, địa chất		789.286.000
	Khảo sát (phần khối lượng phát sinh)		231.217.000
3	Chi phí lập dự án đầu tư		407.800.000
4	Chi phí thiết kế BVTC - DT		2.832.288.783
	Chi phí thiết kế BVTC - DT		2.634.841.000
	Chi phí thiết kế BVTC - DT (phần khối lượng phát sinh)	$1,423\% \times (G_{vd}) \times 1,4$	197.447.783
5	Chi phí thẩm tra TK-BVTC		108.623.658
	Chi phí thẩm tra TK-BVTC xây dựng + lắp đặt đường ống	$0,076\% \times (G_{vd})$	108.623.658
6	Chi phí thẩm tra dự toán, TDT		102.906.623
	Chi phí thẩm tra TK-BVTC xây dựng + lắp đặt đường ống	$0,072\% \times (G_{vd})$	102.906.623



7	Chi phí giám sát thi công xây dựng (CPGS)		1.600.769.692
	Chi phí giám sát thi công xây dựng (CPGS)	$1,120\% \times (G_{sd})$	1.600.769.692
8	Chi phí lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng công trình (theo ND 63)		100.000.000
	Chi phí lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng	Mức tối đa	100.000.000
9	Chi phí giám sát thi công thiết bị (CPGS)		109.754.123
	Chi phí giám sát thi công thiết bị	$0,577\% \times (G_{tb})$	109.754.123
10	Chi phí lựa chọn nhà thầu thi công lắp đặt thiết bị công trình		19.021.512
	Chi phí lựa chọn nhà thầu thi công lắp đặt thiết bị	$0,100\% \times G_{tb}$	19.021.512
11	Chi phí giám sát đánh giá DA ĐT xây dựng công trình	$20,000\% \times G_{ql}$	368.062.221
12	Phần mềm quản lý hệ thống và quản lý khách hàng	TT theo dự toán TK	565.166.000
13	Chi phí thí nghiệm nén cọc (bê chứa)	Tạm tính theo dự toán thiết kế	151.533.000
14	Chi phí thí nghiệm nén cọc (nhà quản lý)	Tạm tính theo dự toán thiết kế	47.760.000
15	Chi phí thẩm định giá vật tư thiết bị		23.915.000
V	CHI PHÍ KHÁC CỦA DỰ ÁN		2.743.992.047
1	Bảo hiểm công trình	$0,300\% \times (G_{sd+ctb})$	485.842.000
2	Lệ phí thẩm định dự án	Theo QĐ số 17/QĐ-UBND ngày 05/01/2015	20.700.000
3	Lệ phí thẩm định KQDT, HSMT (XD+TB)	Mức tối đa	100.000.000
4	Thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn	$0,132\% \times TMDT \times 0,5/1,1$	119.076.211
5	Chi phí kiểm toán	$0,201\% \times TMDT$	438.795.836
6	Chi phí rà phá bom mìn	Theo QĐ số 17/QĐ-UBND ngày 05/01/2015	1.000.000.000
7	Chi phí quan trắc môi trường	Theo BB làm việc ngày 15/9/2015	142.141.000
8	Một số chi phí khác	TT theo dự toán TK	237.437.000
9	Chi phí kiểm tra nghiệm thu của cơ quan QL nhà nước	TT	200.000.000
VI	GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG	Theo QĐ số 17/QĐ-UBND ngày 05/01/2015	7.178.000.000
VII	DỰ PHÒNG		14.700.766.710
1	Chi phí dự phòng (trượt giá, biến động lương)	$3\% \times (I+II+III+IV+V+VI)$	5.512.787.516
2	Chi phí dự phòng (phát sinh khối lượng)	$5\% \times (I+II+III+IV+V+VI)$	9.187.979.194

 TỔNG GIÁ TRỊ	(I+II+III+IV+V+VI+VII)	198.460.350.583
LÀM TRON		198.460.351.000